



Số: 427/CBTT.PVCL.22

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long
 - Mã chứng khoán: CCL
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 02, lô KTM 06, Đường số 6, Khu đô thị 5A, Phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
 - Điện thoại: (0299) 3627 999 - Fax: (0299) 3627 888
 - Người thực hiện công bố thông tin: Trần Thị Ngọc Huệ - Người được Ủy quyền CBTT.
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24 giờ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long xin công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2022.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2022;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên website Công ty: <http://pvcl.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, Ban TGD;
- CBTT, website;
- Lưu TK. HĐQT

Đại diện tổ chức
Người công bố thông tin



Trần Thị Ngọc Huệ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa chỉ : SỐ 02 Lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng

Mã số thuế : 2200280598

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2/2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa chỉ : SỐ 02 Lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng

Mã số thuế : 2200280598

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2/2022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.111.615.279.987	1.076.457.268.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.241.015.567	13.649.045.337
1. Tiền	111	V.1	14.241.015.567	13.649.045.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		817.450.037.091	783.938.070.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	309.052.213.111	352.609.703.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		393.982.648.951	338.206.303.668
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	71.246.800.000	71.246.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	43.168.375.029	21.875.263.426
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	279.771.133.640	278.739.164.927
1. Hàng tồn kho	141	V.6	279.771.133.640	278.739.164.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		153.093.689	130.987.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		131.843.689	130.987.689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		21.250.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129.871.912.812	124.818.344.513
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.944.460.209	194.460.209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	144.460.209	194.460.209
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		22.800.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		14.349.772.705	14.772.483.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.001.893.861	9.424.604.238
- Nguyên giá	222		17.338.118.564	17.227.007.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.336.224.703)	(7.802.403.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.347.878.844	5.347.878.844
- Nguyên giá	228		5.403.925.844	5.403.925.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.047.000)	(56.047.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	22.103.912.249	22.645.313.087
- Nguyên giá	231		31.730.880.799	31.730.880.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.626.968.550)	(9.085.567.712)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	60.607.807.043	77.478.196.287
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		57.901.608.858	74.771.998.102
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.706.198.185	2.706.198.185
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		720.000.000	720.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		720.000.000	720.000.000
6. Đầu tư dài hạn khác				
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.145.960.606	9.007.891.848
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	9.145.960.606	9.007.891.848
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.241.487.192.799	1.201.275.612.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		628.961.640.645	611.844.183.867
I. Nợ ngắn hạn	310		450.854.876.130	500.184.170.503
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	78.318.461.548	74.823.074.098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.441.555.210	32.930.066.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.120.922.291	19.669.430.765
4. Phải trả người lao động	314		1.081.706.418	2.021.484.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	538.739.725	1.148.691.841
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	52.435.435.050	136.002.126.330
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	205.767.432.545	210.423.151.080
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.150.623.343	23.166.145.189
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		178.106.764.515	111.660.013.364
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	163.918.808.126	97.472.056.975
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	14.187.956.389	14.187.956.389
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		612.525.552.154	589.431.428.896
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	612.525.552.154	589.431.428.896
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	35.368.698.248	32.444.660.094
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	99.743.370.680	79.484.978.811
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.484.978.811	17.032.499.325
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.258.391.869	62.452.479.486
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.18	2.414.633.226	2.502.939.991
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.241.487.192.799	1.201.275.612.763

Người lập biểu

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Tổng Giám đốc

Đương Thế Nghiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
			Quý 2/2022	Quý 2/2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	140.660.233.180	302.160.868.281	205.775.903.931	550.402.461.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-		2.005.219.988	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		140.660.233.180	302.160.868.281	203.770.683.943	550.402.461.609
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	92.838.130.644	232.087.211.720	143.784.409.633	428.937.074.197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.822.102.536	70.073.656.561	59.986.274.310	121.465.387.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.898.262.935	1.387.924.688	3.975.075.406	2.783.733.703
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.588.614.212	6.694.232.293	13.685.128.222	13.134.905.262
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.223.978.930	6.694.232.293	13.173.137.627	13.132.805.262
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	8.487.752.122	28.467.915.921	11.589.602.478	46.701.633.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.766.001.494	1.980.290.186	4.947.073.380	4.173.184.935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30.877.997.643	34.319.142.849	33.739.545.636	60.239.397.571
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-		-	
12. Chi phí khác	32	VI.7	329.031.073	1.735.131.970	329.031.073	25.000.397
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(329.031.073)	(1.735.131.970)	(329.031.073)	(25.000.397)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.548.966.570	32.584.010.879	33.410.514.563	60.214.397.174
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.528.826.587	6.812.760.201	7.392.353.151	11.931.369.719
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-		-	
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		24.020.139.983	25.771.250.678	26.018.161.412	48.283.027.455
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		24.108.446.748	25.755.212.028	26.179.272.418	48.246.132.687
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(88.306.765)	16.038.650	(161.111.006)	36.894.768
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12				916
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13				916

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân

Dương Thế Nghiêm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		205.002.571.150	441.072.849.459
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(179.486.288.987)	(401.481.232.420)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.074.921.205)	(5.516.368.558)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.344.083.280)	(13.227.229.681)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(12.330.677.857)	(16.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.344.074.587	93.488.525.934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.716.685.426)	(122.476.530.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.606.011.018)	(24.139.985.506)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.266.673.257)	(2.839.064.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		463.326.158	1.432.346.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.803.347.099)	(1.406.718.213)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		235.731.860.847	289.116.743.953
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.444.618.231)	(260.981.690.277)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63.287.242.616	28.135.053.676
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.877.884.499	2.588.349.957
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	12.363.131.068	18.937.280.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	14.241.015.567	21.525.630.880

Người lập biểu

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đương Thế Nghiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 17 ngày 09/03/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 474.998.850.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 : 474.998.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn vec ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Trồng mua bán hoa, cây cảnh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết		
		Số cuối	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu	
Công ty con						
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Số 56 đường 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95%	95%	95%	95%	

6. Cơ sở Hợp nhất

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu Khí Cửu Long lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thi hành phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ
Công ty TNHH Bán buôn Đại Phú Xuân	Số 56 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty mẹ áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi. Riêng chế độ kế toán của công ty con theo Thông tư số 133/2016/TT/BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi, nhưng được điều chỉnh trình bày lại theo chế độ kế toán của công ty mẹ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	7.996.778.752	4.210.725.848
+ Tiền mặt Công ty mẹ	4.519.013.786	766.441.420
+ Tiền mặt Công ty con	3.477.764.966	3.444.284.428
- Tiền gửi ngân hàng	6.244.236.815	9.438.319.489
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty mẹ	6.187.247.348	8.067.771.358
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty con	56.989.467	1.370.548.131
Cộng	14.241.015.567	13.649.045.337

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2.1. Ngắn hạn		
- Công ty mẹ:	127.136.912.161	157.108.534.263
+ Công ty TNHH XD & TM Nhân Lực	3.005.029.100	1.850.138.269
+ Công ty TNHH XD & TM Tài Lực	-	2.576.642.578
+ Công ty TNHH XD & TM Phố Sang	18.806.000.000	18.606.000.000
+ Trần Thị Diệu Huyền	500.000.000	700.000.000
+ Mai Gia Thịnh	350.000.000	350.000.000
+ Lý Bích Quyên	13.891.350.000	15.649.130.000
+ Nguyễn Đình Thái	673.105.000	1.493.238.600
+ Đào Thị Ngọc Giàu	-	-
+ Bùi Thị Kim Ngân	36.050.000	36.050.000
+ Lê Thị Thanh Đào	-	2.153.550.000
+ Lý Hoàng Phong	531.184.500	531.184.500
+ Nguyễn Thị Thùy Trang	3.290.000.000	
+ Nguyễn Kim Hồng Hạnh	3.000.000.000	
+ Nguyễn Văn Trung	6.803.532.000	
+ Trương Nguyễn Phượng Vy	13.183.909.400	
+ Lê Thị Thanh Thúy	2.800.000.000	
+ Ngô Thị Phương Thảo	2.500.000.000	
+ Các đối tượng khác	57.766.752.161	113.162.600.316
- Công ty con:	181.915.300.950	195.501.168.940
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	164.487.277.122	167.411.145.112
+ Công ty TNHH MTV Vy Khang	3.212.023.828	3.212.023.828
+ Các đối tượng khác	14.216.000.000	24.878.000.000
Cộng	309.052.213.111	352.609.703.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

2.2. Dài hạn

- Công ty mẹ:	144.460.209	194.460.209
+ Các đối tượng khác	144.460.209	194.460.209
- Công ty con:	-	-
Cộng	144.460.209	194.460.209

2.3. Trả trước người bán Ngắn hạn

- Công ty mẹ:	369.850.998.951	330.931.553.668
+ Công ty TNHH XD & TM Nhân Lực	121.654.329.134	112.593.468.814
+ Công ty TNHH XD & TM Tài Lực	85.565.463.131	75.314.258.347
+ Công ty TNHH XD & TM Phố Sang	112.684.615.861	94.623.149.293
+ Dương Văn Đảm	3.674.800.000	14.298.100.000
+ Trương Minh Trí	17.794.400.000	17.794.400.000
+ Các đối tượng khác	28.477.390.825	16.308.177.214
- Công ty con:	24.131.650.000	7.274.750.000
+ Trương Hữu Phước	1.375.000.000	1.375.000.000
+ Đoàn Thị Mỹ Linh	2.704.750.000	2.899.750.000
+ Nguyễn Trọng Thể	296.000.000	3.000.000.000
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	19.755.900.000	
Cộng	393.982.648.951	338.206.303.668

2.4. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan : (Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác)

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty mẹ		
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (1)	46.346.800.000	46.346.800.000
- Trung tâm Đào tạo Sát hạch Lái xe Thăng Long (2)	1.000.000.000	1.000.000.000
- Quách Đức Cường (3)	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty con		
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (4)	22.800.000.000	22.800.000.000
Cộng	71.246.800.000	71.246.800.000

Ghi chú:

(1) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2021 ngày 01/10/2021 và số dư hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017; các phụ lục hợp đồng gia hạn, lãi suất 11%/năm.

(2) Theo hợp đồng cho vay vốn ngày 27/7/2018, được gia hạn tiếp theo trong năm 2021, lãi suất 12%/năm.

(3) Theo hợp đồng vay vốn ngày 27/08/2021

(4): Đây là khoản tiền công ty cho Út Xi vay theo Hợp đồng tạm mượn số 01/HĐ/ĐPX-UTXI/2020 ngày 30/08/2020 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2021 gia hạn hợp đồng đến 31/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.271.342.888	-	1.436.690.282	-
+ Đào Huỳnh Anh Khoa	206.500.000	-	206.500.000	-
+ Lê Ngọc Linh	37.000.000	-	85.000.000	-
+ Trần Thanh Cường	65.000.000	-	65.000.000	-
+ Tạm ứng thuế trước bạ	332.175.413	-	446.490.282	-
+ Đối tượng khác	630.667.475	-	633.700.000	-
- Phải thu khác	41.897.032.141	-	20.438.573.144	-
+ Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	19.801.174.316	-	17.113.825.044	-
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	1.284.748.100	-	1.284.748.100	-
+ Đối tượng khác	20.811.109.725	-	2.040.000.000	-
Cộng	43.168.375.029	-	21.875.263.426	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	-	-	-	-
<i>Chi tiết:</i>	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Thành phẩm	83.179.036.348	-	81.811.978.912	-
- Hàng hóa	196.592.097.292	-	196.927.186.015	-
Cộng	279.771.133.640	-	278.739.164.927	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án khu 5A (*)	27.901.608.858	27.901.608.858	44.771.998.102	44.771.998.102
+ Dự án khu Minh Châu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	57.901.608.858	57.901.608.858	74.771.998.102	74.771.998.102

Ghi chú: (*) Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở dự án khu đô thị 5A, Dự án Khu Minh Châu chưa khai thác kinh doanh hết.

7.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Xây dựng cơ bản		
+ Trung tâm Thể dục Thể thao 01	2.706.198.185	2.706.198.185
Cộng	2.706.198.185	2.706.198.185

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ	40.633.334	-
- Bảng hiệu quảng cáo	-	-
- Chi phí hoa hồng, môi giới	9.105.327.272	9.007.891.848
Cộng	9.145.960.606	9.007.891.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

9 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	13.897.721.978	199.545.455	3.004.995.432	124.744.588	-	17.227.007.453
Số tăng trong kỳ	-	-	111.111.111	-	-	111.111.111
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	111.111.111	-	-	111.111.111
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.897.721.978	199.545.455	3.116.106.543	124.744.588	-	17.338.118.564
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.336.264.927	136.136.365	1.229.530.061	100.471.862	-	7.802.403.215
Số tăng trong kỳ	276.360.876	8.454.546	245.769.702	3.236.364	-	533.821.488
- Khấu hao trong kỳ	276.360.876	8.454.546	245.769.702	3.236.364	-	533.821.488
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.612.625.803	144.590.911	1.475.299.763	103.708.226	-	8.336.224.703
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.561.457.051	63.409.090	1.775.465.371	24.272.726	-	9.424.604.238
Tại ngày cuối kỳ	7.285.096.175	54.954.544	1.640.806.780	21.036.362	-	9.001.893.861

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : :

Không
1.341.876.472 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

10 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.347.878.844	-	-	56.047.000	-	5.403.925.844
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.347.878.844	-	-	56.047.000	-	5.403.925.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.347.878.844	-	-	-	-	5.347.878.844
Tại ngày cuối kỳ	5.347.878.844	-	-	-	-	5.347.878.844

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56.047.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	31.730.880.799	-	-	31.730.880.799
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	31.730.880.799	-	-	31.730.880.799
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	9.085.567.712	541.400.838	-	9.626.968.550
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.085.567.712	541.400.838	-	9.626.968.550
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	22.645.313.087	-	541.400.838	22.103.912.249
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	22.645.313.087	-	541.400.838	22.103.912.249
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	115.773.890.953	115.773.890.953	77.231.958.104	75.441.113.027	113.983.045.876	113.983.045.876
- Ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển - CN Sóc Trăng	80.000.000.000	80.000.000.000	42.000.000.000	48.440.105.204	86.440.105.204	86.440.105.204
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.993.541.592	9.993.541.592	9.993.541.592	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	205.767.432.545	205.767.432.545	129.225.499.696	133.881.218.231	210.423.151.080	210.423.151.080

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 7600-LAV-202200287 - 24/03/2022	- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	73.773.890.953	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 7600-LAV-202100861 ngày 28/09/2021	- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	42.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

HỆTD số 152/2020/2532093/HỆTD ngày 27/08/2020	- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	11 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	-	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HỆTD hạn mức số 111/2021/8044471/HỆTD ngày 15/09/2021	- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	80.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Hợp đồng số 025/21/HĐTD/ST/CRC1 ngày 29/06/2021	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9 tháng	7,5%/năm	9.993.541.592	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A

Cộng

205.767.432.545

12.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	4.110.000.000	4.110.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000	7.050.000.000	7.050.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Sa-đéc	53.814.808.126	53.814.808.126	8.180.151.151	23.550.000.000	69.184.656.975	69.184.656.975
- Nguyễn Anh Tuấn	3.064.000.000	3.064.000.000		244.800.000	3.308.800.000	3.308.800.000
- Nguyễn Hoàng Phương	4.497.000.000	4.497.000.000		200.400.000	4.697.400.000	4.697.400.000
- Nguyễn Kim Hồng Đào	8.923.000.000	8.923.000.000		3.683.200.000	12.606.200.000	12.606.200.000
- Các đối tượng khác	3.410.000.000	3.410.000.000	3.000.000.000	215.000.000	625.000.000	625.000.000
Cộng	163.918.808.126	163.918.808.126	97.280.151.151	30.833.400.000	97.472.056.975	97.472.056.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 005/20/HĐTĐ/ST/CRC1 ngày 26/02/2020	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	4.110.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTĐ số 039/2020/2532093/HĐTĐ ngày 04/03/2020 và HĐTD số	Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	53.814.808.126	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTĐ số DN.21.0151/2022- HĐCVDADT/NHCT724 ngày 18/05/2022	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Sa-đéc	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	86.100.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐVV ngày 12/10/2018 và phụ lục hợp đồng ngày 30/06/2020	Nguyễn Anh Tuấn	24 tháng	Theo thời điểm	3.064.000.000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/10/2018 và phụ lục hợp đồng ngày 30/06/2020	Nguyễn Hoàng Phương	24 tháng	Theo thời điểm	4.497.000.000	Tín chấp
HĐVV ngày 22/11/2018; 09/05/19; 26/06/19 và ngày 25/04/2020, 22/06/2020	Nguyễn Kim Hồng Đào	24 - 30 tháng	Theo thời điểm	8.923.000.000	Tín chấp
Hợp đồng vay vốn	Các đối tượng khác	24 tháng	Theo thời điểm	3.410.000.000	Tín chấp
Cộng				163.918.808.126	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty mẹ:	26.072.605.542	26.072.605.542	19.840.069.852	3.049.293.161
+ Công ty TNHH Vạn Trường Phá	118.932.001	118.932.001	-	-
+ Công ty TNHH MTV Tân Tài Hưng	51.337.200	51.337.200	744.889.000	744.889.000
+ Công ty TNHH Phước Hùng Thịnh Phát	785.075.498	785.075.498	468.639.400	468.639.400
+ Công ty TNHH MTV Khương Thạnh Phát	40.000	40.000	296.098.081	296.098.081
- Công ty CP VT Hậu Giang	2.596.462.555	2.596.462.555	-	-
+ Công ty CP DV BĐS Danh Khôi	21.225.015.905	21.225.015.905	11.139.257.941	-
+ Công ty TNHH XD và TM Tài Lực	-	-	2.648.614.750	-
+ Công ty TNHH XD CT Hùng Vương	-	-	3.002.904.000	-
+ Đối tượng khác	1.295.742.383	1.295.742.383	1.539.666.680	1.539.666.680
- Công ty con:	52.245.856.006	52.245.856.006	54.983.004.246	54.907.822.438
+ Công ty TNHH Hải sản Minh Tiền	52.170.674.198	52.170.674.198	54.907.822.438	54.907.822.438
+ Công ty TNHH TM Khởi Hoàng	75.181.808	75.181.808	75.181.808	75.181.808
Cộng	78.318.461.548	78.318.461.548	74.823.074.098	57.957.115.599

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.018.232.559	11.041.128.985	13.698.095.882	2.361.265.662
+ Phải nộp	5.018.232.559	4.728.843.413	7.385.810.310	2.361.265.662
+ Được khấu trừ	-	6.312.285.572	6.312.285.572	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.330.677.856	7.392.353.150	12.330.677.856	7.392.353.150
Thuế thu nhập cá nhân	2.320.520.350	110.875.579	64.092.450	2.367.303.479
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	19.669.430.765	29.591.486.699	39.796.962.070	12.120.922.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn (Công ty mẹ)		
- Lãi vay		793.639.784
Ngắn hạn (Công ty con)		
- Lãi vay	538.739.725	355.052.057
Cộng	538.739.725	1.148.691.841

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
16.1. Ngắn hạn		
- BHXH	5.512.400	5.451.600
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	10.600.000.000	12.825.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.829.922.650	123.171.674.730
+ Nguyễn Triệu Đồng	-	9.500.000.000
+ Công ty CP DV BĐS Danh Khôi	-	71.064.600.000
+ Lê Văn Phước	742.113.958	742.113.958
+ Công ty CP XD & TM Tài Lực	-	-
+ Tăng Lương Nghi	22.986.180.000	19.155.150.000
+ Các đối tượng khác	18.101.628.692	22.709.810.772
Cộng	52.435.435.050	136.002.126.330

16.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: (Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác)

17 . THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	14.187.956.389	14.187.956.389
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14.187.956.389	14.187.956.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	474.998.850.000	-	-	24.667.178.686	2.490.696.400	64.532.384.325	566.689.109.411
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	78.019.685.893	78.019.685.893
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(7.777.481.408)	(7.777.481.408)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	7.777.481.408	-	(7.777.481.408)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(47.499.885.000)	(47.499.885.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	12.243.591	(12.243.591)	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ này)	474.998.850.000	-	-	32.444.660.094	2.502.939.991	79.484.978.811	589.431.428.896
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	26.018.161.412	26.018.161.412
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(2.924.038.154)	(2.924.038.154)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	2.924.038.154	-	(2.924.038.154)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (lợi ích của cổ đông không kiểm soát)	-	-	-	-	(88.306.765)	88.306.765	-
Số dư cuối kỳ	474.998.850.000	-	-	35.368.698.248	2.414.633.226	99.743.370.680	612.525.552.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Dũng	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sướng	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	30.021.000.000	30.021.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	309.977.850.000	309.977.850.000
Cộng	474.998.850.000	474.998.850.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	474.998.850.000	474.998.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(47.499.885.000)

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.499.885	47.499.885
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	35.368.698.248	32.444.660.094
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	205.279.001.481	542.807.531.060
	496.902.450	7.594.930.549
	205.775.903.931	550.402.461.609

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	2.005.219.988	
	2.005.219.988	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, sản phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	142.974.667.725	427.195.666.177
	809.741.908	1.741.408.020
	143.784.409.633	428.937.074.197

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	3.513.355.894	2.729.722.923
	461.719.512	54.010.780
	3.975.075.406	2.783.733.703

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả

Cộng

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	13.173.137.627	13.132.805.262
	511.990.595	2.100.000
	13.685.128.222	13.134.905.262

6 . THU NHẬP KHÁC:

- Tiền vi phạm hợp đồng

- Các khoản khác

Cộng

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	-	-
	-	-
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản bị phạt

Cộng

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	-	
	329.031.073	25.000.397
	329.031.073	25.000.397

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	-	-
	-	
	-	-
	20.809.614	20.809.614
	11.568.792.864	46.680.823.733
	-	-
	-	-
	-	
	11.589.602.478	46.701.633.347

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

	106.866.284	138.712.545
	3.241.035.981	2.156.343.108
	410.120.934	395.584.884
	375.911.978	655.779.281
	81.790.020	88.496.883
	731.348.183	738.268.234
	4.947.073.380	4.173.184.935

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
	644.444	1.363.427.052
	2.297.592.676	4.713.756.058
	533.821.488	1.036.535.428
	35.627.492.870	178.051.436.802
	1.848.144.144	1.307.681.937
	40.307.695.622	186.472.837.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	7.392.353.151	11.931.369.719
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	
- Thuế TNDN tạm tính 1% trên doanh thu ứng tiền trước	-	
Cộng	7.392.353.151	11.931.369.719

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.410.514.563	32.584.010.879
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	329.031.073	801.732.363
+ Các khoản điều chỉnh tăng	329.031.073	25.000.397
<i>Chi phí giảm theo doanh thu</i>		
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ (Công ty mẹ)</i>	329.031.073	25.000.397
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ (Công ty con)</i>		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		776.731.966
<i>Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu (Công ty mẹ)</i>		776.731.966
- Chuyển lỗ các năm trước		-
- Tổng thu nhập chịu thuế	33.739.545.636	59.462.665.605
<i>Lợi nhuận của Công ty con (được ưu đãi về thuế TNDN)</i>		
<i>Lợi nhuận của Công ty mẹ thuế suất thông thường (20%)</i>		
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	7.392.353.151	11.931.369.719
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	7.392.353.151	11.892.533.121
+ Thuế TNDN được miễn, giảm (10%) và giảm 50%		38.836.598

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	26.018.161.412	48.283.027.455
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	2.924.038.154	4.754.513.210
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47.499.885	47.499.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	486	916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	26.018.161.412	48.283.027.455
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	2.924.038.154	4.754.513.210
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47.499.885	47.499.885
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	486	916

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không phát sinh

2 . CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẴM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không phát sinh

3 . SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

<u>Quý 2/2022</u>
235.731.860.847

4 . SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

<u>Quý 2/2022</u>
172.444.618.231

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN: không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1. Bên có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Dương Thế Nghiêm	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Xi	Mẹ Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Vợ Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Con Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Phương	Em ruột Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

- Ông Lê Văn Phước Giám đốc công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân
Thành viên góp vốn công ty con
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi Đồng chủ tịch HĐQT

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị	596.952.846	551.426.883
- Lương, thưởng của Ban GD		
- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:		

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Công ty mẹ		
Nguyễn Kim Hồng Đào	Thu tiền	
	Trả tiền vay	3.683.200.000
Dương Thế Nghiêm	Thu tiền	
	Chuyển quyền SDD	
Nguyễn Anh Tuấn	Trả tiền vay	244.800.000
Nguyễn Hoàng Phương	Trả tiền vay	200.400.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Lãi cho vay	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	Bán hàng	53.676.132.010
	Thu tiền	56.600.000.000

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dương Thế Nghiêm	Phải thu	99.132.000	2.753.952.000
Nguyễn Thị Xi	Phải trả vay	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Kim Hồng Đào	Phải thu	3.000.000.000	3.000.000.000
	Phải trả	8.923.000.000	12.606.200.000
Nguyễn Anh Tuấn	Phải trả vay	3.064.000.000	3.308.800.000
Nguyễn Hoàng Phương	Phải trả vay	4.497.000.000	4.697.400.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Phải thu cho vay	46.346.800.000	53.407.225.044
	Phải thu khác	9.540.174.316	

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

	Hàng hóa	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	205.279.001.481	496.902.450	205.775.903.931
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.005.219.988	-	2.005.219.988
Giá vốn hàng bán	142.974.667.725	809.741.908	143.784.409.633
Lợi nhuận gộp	60.299.113.768	(312.839.458)	59.986.274.310

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

a. Rủi ro ngoại tệ

Độ nhạy về ngoại tệ

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	205.767.432.545	163.918.808.126	-	369.686.240.671
Phải trả người bán	78.318.461.548	-	-	78.318.461.548
Chi phí phải trả	538.739.725	-	-	538.739.725
Các khoản phải trả khác	52.435.435.050	-	-	52.435.435.050
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	210.423.151.080	97.472.056.975	-	307.895.208.055
Phải trả người bán	74.823.074.098	-	-	74.823.074.098
Chi phí phải trả	1.148.691.841	-	-	1.148.691.841
Các khoản phải trả khác	136.002.126.330	-	-	136.002.126.330

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.241.015.567	13.649.045.337	14.241.015.567	13.649.045.337
Phải thu khách hàng	309.196.673.320	352.804.163.412	309.196.673.320	352.804.163.412
Trả trước cho người bán	393.982.648.951	338.206.303.668	393.982.648.951	338.206.303.668
Các khoản phải thu khác	43.168.375.029	21.875.263.426	43.168.375.029	21.875.263.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	78.318.461.548	74.823.074.098	78.318.461.548	74.823.074.098
Người mua trả tiền trước	75.441.555.210	32.930.066.600	75.441.555.210	32.930.066.600
Vay và nợ	369.686.240.671	307.895.208.055	369.686.240.671	307.895.208.055
Phải trả người lao động	1.081.706.418	2.021.484.600	1.081.706.418	2.021.484.600
Chi phí phải trả	538.739.725	1.148.691.841	538.739.725	1.148.691.841
Các khoản phải trả khác	52.435.435.050	136.002.126.330	52.435.435.050	136.002.126.330

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày cuối niên độ kế toán (hiện tại Công ty lấy giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ) do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và ghi nhận công cụ tài chính, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: không có

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm 2020, kết thúc tại ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Thế Nghiêm